

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lộc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Đình	Thành viên
Ông Châu Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Phan Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Võ Hùng	Giám đốc Tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

002
NH
TY
HUU
IT
IAN
HO

Số: 133/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.014.333.335.857	662.144.027.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	129.030.192.571	294.101.104.409
1. Tiền	111		129.030.192.571	294.101.104.409
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	66.982.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	66.982.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		823.854.605.544	228.951.066.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	113.018.804.850	104.380.296.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.548.091.751	13.344.228.350
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	692.492.713.388	87.209.455.667
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(24.205.004.445)	(5.982.914.047)
IV. Hàng tồn kho	140		50.690.445.509	63.523.228.173
1. Hàng tồn kho	141	9	50.690.445.509	63.523.228.173
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.758.092.233	8.586.128.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.613.049.828	8.029.915.586
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	145.042.405	556.213.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		681.534.433.635	629.211.087.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.747.434.706	19.817.602.561
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.460.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	22.747.434.706	18.357.602.561
II. Tài sản cố định	220		146.096.677.329	135.079.215.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	83.980.684.237	134.040.404.425
- Nguyên giá	222		261.940.318.957	325.846.325.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.959.634.720)	(191.805.920.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	61.021.836.244	-
- Nguyên giá	225		62.241.434.680	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.219.598.436)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.094.156.848	1.038.811.080
- Nguyên giá	228		2.739.201.600	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.645.044.752)	(1.530.790.520)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	28.666.313.358	29.836.783.668
- Nguyên giá	231		36.753.918.712	36.753.918.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.087.605.354)	(6.917.135.044)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	44.867.003.753	13.822.714.705
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.867.003.753	13.822.714.705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.000.000.000	299.624.738.942
1. Đầu tư vào công ty con	251		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(375.261.058)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		139.157.004.489	131.030.032.092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	132.850.128.200	125.002.686.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	6.306.876.289	6.027.345.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.695.867.769.492	1.291.355.115.008

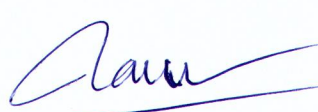
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		900.168.744.807	532.947.726.168
I. Nợ ngắn hạn	310		169.620.130.153	114.618.150.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	22.062.126.953	27.741.380.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.231.784.899	3.044.201.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	21.714.765.042	26.976.008.595
4. Phải trả người lao động	314		3.595.465.342	2.919.755.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.786.141.311	221.728.366
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		49.665.513.075	13.054.296.589
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	38.689.947.659	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.874.385.872	40.660.778.613
II. Nợ dài hạn	330		730.548.614.654	418.329.576.114
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	166.863.852.734	388.192.846.524
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	532.150.380.476	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	31.534.381.444	30.136.729.590
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		795.699.024.685	758.407.388.840
I. Vốn chủ sở hữu	410		795.699.024.685	758.407.388.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	468.000.000.000	468.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		468.000.000.000	468.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.621.113.491	45.617.301.943
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		273.076.252.694	244.788.428.397
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		207.348.428.397	82.627.882.201
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		65.727.824.297	162.160.546.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.695.867.769.492	1.291.355.115.008



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Lương Võ Hùng
Kế toán trưởng




Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		412.842.392.849	517.496.825.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		405.319.200	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	412.437.073.649	517.496.825.519
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	243.771.340.382	294.691.019.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		168.665.733.267	222.805.806.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	12.368.677.716	5.812.123.285
7. Chi phí tài chính	22		1.051.229.619	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.426.490.677	-
8. Chi phí bán hàng	25	29	29.366.710.755	29.370.801.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	42.909.302.290	19.723.791.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		107.707.168.319	179.523.336.388
11. Thu nhập khác	31		10.483.432.634	4.047.933.780
12. Chi phí khác	32		5.532.624.265	3.165.641.265
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.950.808.369	882.292.515
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		112.657.976.688	180.405.628.903
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	22.899.391.582	36.578.868.169
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(279.530.371)	(73.762.810)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		90.038.115.477	143.900.523.544



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Lương Võ Hùng
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112.657.976.688	180.405.628.903
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.288.160.669	11.750.887.023
Các khoản dự phòng	03	16.643.829.340	40.557.771
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(80.331.573)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.441.404.989)	(5.746.537.228)
Chi phí lãi vay	06	1.426.490.677	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	128.575.052.385	186.370.204.896
Thay đổi các khoản phải thu	09	(618.131.356.125)	(59.421.846.165)
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.832.782.664	2.971.895.430
Thay đổi các khoản phải trả	11	(242.633.494.940)	88.489.830.388
Thay đổi chi phí trả trước	12	(10.430.576.268)	(14.818.411.294)
Tiền lãi vay đã trả	14	(287.175.200)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.564.673.126)	(28.670.978.521)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.003.805.494)	(25.528.160.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(771.643.246.104)	149.392.533.809
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(46.178.963.858)	(32.152.276.967)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác	22	42.249.373.593	45.454.545
3. Tiền chi cho vay	23	-	(65.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	68.442.500.000	80.000.000.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi	27	13.395.742.716	4.297.591.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	77.908.652.451	(12.809.230.699)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay nhận được	33	528.663.681.815	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	528.663.681.815	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(165.070.911.838)	136.583.303.110
(50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	294.101.104.409	79.261.665.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	80.331.573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	129.030.192.571	215.925.300.571
(70=50+60+61)			



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Lương Võ Hùng
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

01-002
ÁNH
TY
HỮU
H
TE
AM
Ồ CHỈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, và giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế số 3700148825 (điều chỉnh lần thứ 13) ngày 10 tháng 7 năm 2017, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 468.000.000.000 đồng từ quỹ đầu tư và phát triển.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 456 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 466 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ; kinh doanh nhà ở; sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cầu kiện bê tông đúc sẵn; kinh doanh xăng dầu; đầu tư kinh doanh khu du lịch; nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm; khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan, khai thác nước ngầm.

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định đem toàn bộ giá trị tài sản của Xí nghiệp sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai của Công ty để góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nước uống Tinh khiết đóng chai SilkWater ("SilkWater") (chiếm 51% vốn điều lệ của SilkWater) theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 5 năm 2018. Việc góp vốn được hoàn tất vào ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2017 là 117.000.000.000 đồng, bằng 25% vốn điều lệ. Trong đó, số tiền 32.760.000.000 đồng (tỷ lệ 7%) đã được tạm thanh toán trong năm 2017, phần còn lại sẽ được thanh toán trong năm 2018 bằng tiền mặt với số tiền là 37.440.000.000 đồng (tỷ lệ 8%) và bằng cổ phiếu với số tiền là 46.800.000.000 đồng (tỷ lệ 10%). Trong năm, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2018. Tỷ lệ phát hành là 10:1, mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 4.680.000 cổ phiếu. Tại ngày báo cáo tài chính, việc phát hành cổ phiếu và chi trả cổ tức bằng tiền mặt vẫn chưa hoàn tất.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB. Công ty con này được tách ra từ bộ phận hoạt động cho thuê khu công nghiệp của Công ty.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu về cho vay.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty con trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất 41.632 m² tại Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 38 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

3-00
IÁNH
TY
HỮU
TT
NAM
HỒ C

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa và mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;



- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn cổ phần khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	2.566.895.092	1.470.003.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126.463.297.479	292.631.100.433
	<u>129.030.192.571</u>	<u>294.101.104.409</u>



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	6.532.890.367	11.321.386.179
- Công ty TNHH Ngọc Quý	3.248.898.951	6.981.691.735
- Các khoản phải thu khách hàng khác	103.237.015.532	86.077.218.191
	<u>113.018.804.850</u>	<u>104.380.296.105</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản cho vay này với số tiền là 15.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng).

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	-	1.039.961.667
Phải thu người lao động	27.301.240.600	1.266.384.000
Phải thu Nguyễn Thị Loan	13.728.418.400	23.903.110.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hoàng Gia Phát (*)	135.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Và Dịch vụ Danh Việt (**)	150.000.000.000	-
Lê Anh Tuấn (*)	131.400.000.000	-
Trần Tường (*)	75.000.000.000	-
Trần Nguyên Hải (*)	73.000.000.000	-
Trần Thị Thiện (*)	37.000.000.000	-
Vũ Đức Tiến (*)	30.000.000.000	-
Hợp tác xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long (*)	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất Động sản Minh Trí	-	58.000.000.000
Các khoản phải thu khác	63.054.388	3.000.000.000
	<u>692.492.713.388</u>	<u>87.209.455.667</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	22.747.434.706	18.357.602.561
	<u>715.240.148.094</u>	<u>105.567.058.228</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc để mua cổ phần của nhiều Công ty cổ phần và nhận chuyển nhượng quyền thành viên của một Hợp tác xã.

(**) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty Cổ phần Thương mại Và Dịch Vụ Danh Việt.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	23.200.012.726	(9.205.004.445)	13.995.008.281	17.459.036.416	(5.982.914.047)	11.476.122.369
	<u>53.200.012.726</u>	<u>(24.205.004.445)</u>	<u>28.995.008.281</u>	<u>17.459.036.416</u>	<u>(5.982.914.047)</u>	<u>11.476.122.369</u>



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.311.574.791	10.687.279.841
Công cụ, dụng cụ	801.957.190	634.002.004
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	315.251.723
Thành phẩm	36.508.844.462	51.813.875.244
Hàng hóa	68.069.066	72.819.361
	50.690.445.509	63.523.228.173

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vì không có dấu hiệu suy giảm giá trị.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.447.651.498	3.722.220.653
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.165.398.330	4.307.694.933
	10.613.049.828	8.029.915.586
b. Dài hạn		
- Chi phí đền bù	60.662.838.346	69.999.729.884
- Chi phí cấp quyền khai thác	43.492.270.641	30.607.612.621
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.867.531.751	2.411.839.505
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24.827.487.462	21.983.504.164
	132.850.128.200	125.002.686.174

Công ty đã dùng các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản vay bằng trái phiếu (xem Thuyết minh số 22).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	3.643.418.155	19.776.087.629	21.286.610.702	2.132.895.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.575.432.758	22.899.391.582	13.564.673.126	15.910.151.214
Thuế thu nhập cá nhân	(548.364.934)	2.821.680.010	2.418.357.481	(145.042.405)
Thuế tài nguyên	13.554.697.566	13.795.420.247	24.953.166.056	2.396.951.757
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	1.795.264.204	1.795.264.204	-
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế tài nguyên	(7.848.358)	2.613.407.310	2.119.864.952	485.694.000
Phí bảo vệ môi trường	3.202.460.116	4.292.641.896	6.706.029.023	789.072.989
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	18.377.420.070	18.377.420.070	-
Các khoản phải nộp khác	-	55.173.832	55.173.832	-
	26.419.795.303	86.440.486.780	91.290.559.446	21.569.722.637



Trong đó :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Các khoản phải thu		
Thuế thu nhập cá nhân	145.042.405	548.364.934
Thuế tài nguyên	-	7.848.358
	<u>145.042.405</u>	<u>556.213.292</u>
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	2.132.895.082	3.643.418.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.910.151.214	6.575.432.758
Thuế tài nguyên	2.882.645.757	13.554.697.566
Phí bảo vệ môi trường	789.072.989	3.202.460.116
Các khoản phải nộp khác	-	-
	<u>21.714.765.042</u>	<u>26.976.008.595</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	114.682.843.832	177.984.365.866	30.517.429.126	2.661.686.222	325.846.325.046
Tăng trong kỳ	2.678.644.403	17.181.520.114	-	194.454.545	20.054.619.062
Thanh lý	-	(82.970.990.151)	-	(989.635.000)	(83.960.625.151)
Số dư cuối kỳ	117.361.488.235	112.194.895.829	30.517.429.126	1.866.505.767	261.940.318.957
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	54.426.944.804	111.822.503.348	24.148.351.052	1.408.121.417	191.805.920.621
Khấu hao trong kỳ	1.905.014.820	5.314.186.542	558.422.193	95.281.015	7.872.904.570
Thanh lý	-	(21.589.384.670)	-	(129.805.801)	(21.719.190.471)
Số dư cuối kỳ	56.331.959.624	95.547.305.220	24.706.773.245	1.373.596.631	177.959.634.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	60.255.899.028	66.161.862.518	6.369.078.074	1.253.564.805	134.040.404.425
Tại ngày cuối kỳ	61.029.528.611	16.647.590.609	5.810.655.881	492.909.136	83.980.684.237

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 116.255.033.368 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 112.004.387.913 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	61.381.605.481	859.829.199	62.241.434.680
Số dư cuối kỳ	61.381.605.481	859.829.199	62.241.434.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	1.195.001.920	24.596.516	1.219.598.436
Số dư cuối kỳ	1.195.001.920	24.596.516	1.219.598.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	60.186.603.561	835.232.683	61.021.836.244

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.807.721.600	761.880.000	2.569.601.600
Tăng trong kỳ		169.600.000	169.600.000
Số dư cuối kỳ	1.807.721.600	931.480.000	2.739.201.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	890.541.156	640.249.364	1.530.790.520
Khấu hao trong kỳ	21.154.230	93.100.002	114.254.232
Số dư cuối kỳ	911.695.386	733.349.366	1.645.044.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	917.180.444	121.630.636	1.038.811.080
Tại ngày cuối kỳ	896.026.214	198.130.634	1.094.156.848

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	23.354.040.227	13.399.878.485	36.753.918.712
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.950.533.194	2.966.601.850	6.917.135.044
Khấu hao trong kỳ	668.601.126	501.869.184	1.170.470.310
Số dư cuối kỳ	4.619.134.320	3.468.471.034	8.087.605.354
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	19.403.507.032	10.433.276.635	29.836.783.668
Tại ngày cuối kỳ	18.734.905.907	9.931.407.451	28.666.313.358

00-00
HÀNH
TY
HỮU
TTE
AM
3 CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty không có cơ sở định giá cũng như không có tài sản nào cùng loại để xác định giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	44.867.003.753	44.867.003.753	13.822.714.705	13.822.714.705

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	15.737.588.019	-
- Công trình dự án mỏ đá Tam Lập	8.420.002.800	8.420.002.800
- Công trình dự án mỏ sét Phước Hòa	9.763.186.000	-
- Khác	10.946.226.934	5.402.711.905
	44.867.003.753	13.822.714.705

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Tại ngày đầu năm trước	6.064.922.178
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(37.576.260)
Tại ngày cuối năm trước	6.027.345.918
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	279.530.371
Tại ngày cuối kỳ	6.306.876.289

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cho hoạt động kinh doanh khoáng sản	14.230.405.384	19.044.011.122
Phải trả cho dịch vụ khác	7.831.721.569	8.697.369.875
	22.062.126.953	27.741.380.997

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB (bên liên quan)	166.863.852.734	388.192.846.524
	166.863.852.734	388.192.846.524



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Phải trả dài hạn khác cho Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB (Công ty con) là khoản doanh thu chưa thực hiện mà Công ty đã nhận tiền trước đó và cần phải chuyển cho Công ty con khi thực hiện góp vốn bằng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng chi phí cải tạo môi trường	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	23.344.279.590	6.792.450.000	30.136.729.590
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	194.651.854	1.630.988.227	1.825.640.081
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(427.988.227)	(427.988.227)
Tại ngày cuối kỳ	23.538.931.444	7.995.450.000	31.534.381.444

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	28.663.681.815	-	28.663.681.815	28.663.681.815
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	-	-	10.026.265.844	-	10.026.265.844	10.026.265.844
	-	-	38.689.947.659	-	38.689.947.659	38.689.947.659

Vay ngắn hạn thể hiện khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") với tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng và hết hạn ngày 7 tháng 6 năm 2019. Mục đích của khoản tín dụng nhằm bổ sung nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản tín dụng này không có bảo đảm và chịu lãi theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày giải ngân.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	42.176.646.320	10.026.265.844	32.150.380.476	32.150.380.476
Trái phiếu phát hành	-	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000
- Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	51.300.000.000	-	51.300.000.000	51.300.000.000
- Công ty Cổ phần Logistic Hàng Không	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các cá nhân khác	-	-	293.700.000.000	-	293.700.000.000	293.700.000.000
	-	-	542.176.646.320	10.026.265.844	532.150.380.476	532.150.380.476

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và có thời hạn thuê lần lượt là 48 tháng và 60 tháng kể từ ngày Công ty mẹ nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Khoản nợ thuê tài chính này không có bảo đảm và chịu lãi suất cho thuê áp dụng trong sáu tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 8,5%/năm. Sau đó lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Trái phiếu phát hành thể hiện 5 ngàn trái phiếu do Công ty phát hành với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Khoản trái phiếu này có kỳ hạn từ 22 tháng 6 năm 2018 đến 22 tháng 6 năm 2022 với lãi suất 9,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,3%/năm. Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên website chính thức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (áp dụng cho chi nhánh sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực Thành phố Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (mỗi ngân hàng này được gọi là ngân hàng tham chiếu) vào ngày xác định lãi suất cho kỳ tính lãi đó. Khoản gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn hoặc ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do các nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (tùy từng trường hợp áp dụng). Việc thanh toán lãi trái phiếu được thực hiện (i) vào ngày thanh toán lãi tương ứng (ii) ngày đáo hạn hoặc (iii) ngày mua lại trước hạn hoặc (iv) ngày mà các trái phiếu phiếu đến hạn thanh toán do nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (từng trường hợp áp dụng). Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cuốc), các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản trái phiếu này (xem Thuyết minh số 10).

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	13.307.389.204	-	10.026.265.844	-
Trong năm thứ 2	12.481.456.364	-	10.026.265.844	-
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	24.545.175.544	-	22.124.114.632	-
	50.334.021.111	-	42.176.646.320	-
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(8.157.374.791)	-	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	42.176.646.320	-	42.176.646.320	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(10.026.265.844)	-
Số phải trả sau 12 tháng			32.150.380.476	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành:		
Số lượng cổ phần	46.800.000	46.800.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	468.000.000.000	468.000.000.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần	46.800.000	46.800.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	468.000.000.000	468.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Căn Nhà Mơ Ước	13.153.600	28.11	131.536.000.000	10.453.600	22.34	104.536.000.000
Cổ đông khác	33.646.400	71.89	336.464.000.000	36.346.400	77.66	363.464.000.000
	46.800.000	100	468.000.000.000	46.800.000	100	468.000.000.000

002
 NH
 TY
 HUUH
 TE
 AM
 S CH

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	234.000.000.000	1.658.500	251.896.444.170	123.331.757.201	609.229.859.871
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	277.208.577.730	277.208.577.730
Phân phối các quỹ	-	-	27.720.857.773	(99.591.906.534)	(71.871.048.761)
Chia cổ tức	-	-	-	(56.160.000.000)	(56.160.000.000)
Phát hành cổ phiếu	234.000.000.000	-	(234.000.000.000)	-	-
Số dư đầu kỳ này	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	758.407.388.840
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	90.038.115.477	90.038.115.477
Phân phối các quỹ	-	-	9.003.811.548	(24.310.291.180)	(15.306.479.632)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(37.440.000.000)	(37.440.000.000)
Số dư cuối kỳ	468.000.000.000	1.658.500	54.621.113.491	273.076.252.694	795.699.024.685

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2017 là 117.000.000.000 đồng, bằng 25% vốn điều lệ. Trong đó, số tiền 32.760.000.000 đồng (tỷ lệ 7%) đã được tạm thanh toán trong năm 2017, phần còn lại sẽ được thanh toán trong năm 2018 bằng tiền mặt với số tiền là 37.440.000.000 đồng (tỷ lệ 8%) và bằng cổ phiếu với số tiền là 46.800.000.000 đồng (tỷ lệ 10%). Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục chốt số lượng cổ phần để thanh toán khoản cổ tức còn lại của năm 2017 với tỷ lệ 8% mệnh giá cổ phần và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần (tỷ lệ 10:1) theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển của năm 2018 là 9.003.811.548 đồng, quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1.800.762.310 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi là 13.505.717.322 đồng từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	647	909
- Euro (EUR)	7	7

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	387.927.256.094	481.077.097.754
Doanh thu dịch vụ	24.915.136.755	36.419.727.765
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Giảm giá hàng bán	(405.319.200)	-
	<u>412.437.073.649</u>	<u>517.496.825.519</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	240.146.582.492	283.095.054.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.624.757.890	11.595.964.367
	<u>243.771.340.382</u>	<u>294.691.019.331</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.345.831.660	50.880.337.333
Chi phí nhân công	39.371.972.498	40.969.138.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.288.160.669	11.750.887.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.993.876.314	176.672.812.247
Chi phí khác	68.047.512.286	63.512.437.117
	<u>316.047.353.427</u>	<u>343.785.612.416</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	12.368.677.716	5.731.791.712
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	80.331.573
	<u>12.368.677.716</u>	<u>5.812.123.285</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	964.233.119	856.335.632
- Chi phí lương nhân viên quản lý	4.839.972.502	4.666.572.468
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	518.836.227	501.125.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.410.568.913	21.891.520.707
- Các khoản chi phí khác	1.633.099.994	1.455.247.044
	29.366.710.755	29.370.801.700
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.127.868	702.591.644
- Chi phí lương nhân viên quản lý	10.911.715.384	11.195.998.901
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	580.507.293	800.562.030
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.765.069.612	3.936.048.892
- Các khoản chi phí khác	22.098.882.133	3.088.589.918
	42.909.302.290	19.723.791.385

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	112.657.976.688	180.405.628.903
Trừ:		
- Chi phí trích trước kỳ trước, đã thực hiện kỳ này	(627.988.227)	(585.290.717)
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.466.969.447	2.280.277.123
Thu nhập tính thuế	114.496.957.908	182.100.615.309
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.899.391.582	36.420.123.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung	-	158.745.107
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.899.391.582	36.578.868.169

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2017: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Nghị định 203 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2016. Căn cứ theo Nghị định 203, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng địa chất còn lại kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có ban hành Công văn số 723/TTg-KTN đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho phần trữ lượng đã khai thác trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, việc xác định và ghi nhận giá trị quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tùy thuộc vào quyết định và hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

32. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ	1.020.000.000	7.142.728.238

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.140.700.000	2.142.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	8.568.000.000
	<u>1.140.700.000</u>	<u>10.710.000.000</u>

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê phải thu từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm hội nghị tiệc cưới Thanh Bình với thời hạn thuê trung bình là 01 năm.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay	570.840.328.135	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	129.030.192.571	361.083.604.409
Nợ thuần	441.810.135.564	(361.083.604.409)
Vốn chủ sở hữu	<u>795.699.024.685</u>	<u>758.407.388.840</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,56</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.030.192.571	294.101.104.409
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	66.982.500.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	748.024.289.499	203.964.440.286
Phải thu cho vay ngắn hạn	15.000.000.000	30.000.000.000
	892.054.482.070	595.048.044.695
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	42.176.646.320	-
Các khoản vay	528.663.681.815	-
Phải trả người bán và phải trả khác	238.007.517.692	428.988.524.110
Chi phí phải trả	2.786.141.311	221.728.366
	811.633.987.138	429.210.252.476

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm/tăng 10.573.273.636 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: Không phát sinh).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.030.192.571	-	129.030.192.571
Phải thu khách hàng và phải thu khác	725.276.854.793	22.747.434.706	748.024.289.499
Phải thu cho vay ngắn hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000
	869.307.047.364	22.747.434.706	892.054.482.070

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Các khoản nợ thuê tài chính	10.026.265.844	32.150.380.476	42.176.646.320
Các khoản vay	28.663.681.815	500.000.000.000	528.663.681.815
Phải trả người bán và phải trả khác	71.143.664.958	166.863.852.734	238.007.517.692
Chi phí phải trả	2.786.141.311	-	2.786.141.311
	112.619.753.928	699.014.233.210	811.633.987.138

Chênh lệch thanh khoản thuần **756.687.293.436** **(676.266.798.504)** **80.420.494.932**

	Dưới 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	294.101.104.409	-	294.101.104.409
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66.982.500.000	-	66.982.500.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	185.606.837.725	18.357.602.561	203.964.440.286
Phải thu cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000
	576.690.442.134	18.357.602.561	595.048.044.695

Phải trả người bán và phải trả khác	40.795.677.586	388.192.846.524	428.988.524.110
Chi phí phải trả	221.728.366	-	221.728.366
	41.017.405.952	388.192.846.524	429.210.252.476

Chênh lệch thanh khoản thuần **535.673.036.182** **(369.835.243.963)** **165.837.792.219**

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước
Công Ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp KSB

Cổ đông lớn
Công ty con

Thu nhập của Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	<u>2.875.363.368</u>	<u>3.732.764.323</u>

Số dư bên liên quan tại kỳ kết thúc :

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	<u>166.863.852.734</u>	<u>388.192.846.524</u>

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 4.992.584.252 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: không phát sinh). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 20.064.788.360 đồng là số tiền cần trừ với khoản thanh toán nợ thuê tài chính (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: không phát sinh). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 1.041.095.890 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: không phát sinh). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 37.440.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 23.400.000.000 đồng), là số cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Trong năm, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền thành viên của Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải – Khai khoáng Thăng Long theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2018. Quá trình nhận chuyển nhượng và bàn giao đã hoàn tất vào ngày 18 tháng 7 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định nhận chuyển nhượng 100% vốn góp của Công ty TNHH Huệ Minh theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2018. Quá trình nhận chuyển nhượng và bàn giao đã hoàn tất vào ngày 30 tháng 7 năm 2018.


Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu


Lương Võ Hùng
Kế toán trưởng


Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

